Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An **Mẫu số B 01-DN**
Số 3 đường số 1 KCN Sóng Thần, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2012	Tại ngày 01.01.2012
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**171 171 305 762**	**178 202 248 891**
I	**Tiền**	**110**		**2 282 153 587**	**16 273 228 176**
1	Tiền	111	V.1	2 282 153 587	16 273 228 176
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**7 525 960 000**	**7 525 960 000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		7 525 960 000	7 525 960 000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**66 620 236 183**	**80 512 767 210**
1	Phải thu khách hàng	131		56 032 970 561	71 986 019 813
2	Trả trước cho người bán	132		8 509 068 472	5 500 107 576
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	3 496 243 475	4 444 686 146
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1 418 046 325	-1 418 046 325
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.3**	**71 369 137 312**	**50 129 212 684**
1	Hàng tồn kho	141		72 106 182 547	50 866 257 919
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 737 045 235	- 737 045 235
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**23 373 818 680**	**23 761 080 821**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270 076 443	144 628 574
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 528 241 866	1 202 964 231
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		8 613 627	8 613 627
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	21 566 886 744	22 404 874 389
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**68 051 847 779**	**69 929 815 686**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.5		
II	**Tài sản cố định**	**220**		**59 995 557 216**	**60 770 384 434**
1	TSCD hữu hình	221	V.6	54 396 794 396	55 156 794 396
	Nguyên giá	222		*62 958 782 225*	*62 958 782 225*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*-8 561 987 829*	-7 801 987 829
3	TSCD vô hình	227	V.7	3 101 942 586	3 116 769 804
	Nguyên giá	228		3 484 451 315	3 484 451 315
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 382 508 729	- 367 681 511
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	2 496 820 234	2 496 820 234
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9		
3	Đầu tư dài hạn khác	258			
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8 056 290 563**	**9 159 431 252**

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2012	Tại ngày 01.01.2012
1	Chi phí trả trước dàn hạn	261	V.10	8 010 468 963	9 113 609 652
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	V.10		
3	Tài sản dài hạn khác	268		45 821 600	45 821 600
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**239 223 153 541**	**248 132 064 577**
	NGUỒN VỐN				
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**138 575 492 466**	**154 147 720 542**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**117 210 496 902**	**137 779 509 255**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	51 757 783 953	49 631 196 338
2	Phải trả cho người bán	312		11 333 332 879	25 042 262 026
3	Người mua trả tiền trước	313		21 714 096 833	19 264 086 114
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	14 476 539 216	16 140 060 194
5	Phải trả người lao động	315		1 140 844 000	2 638 591 421
6	Chi phí phải trả	316			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15 921 839 609	23 355 206 784
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		866 060 412	1 708 106 378
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**21 364 995 564**	**16 368 211 287**
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		207 631 432	274 863 142
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		2 565 157 632	2 565 157 632
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		18 592 206 500	13 528 190 513
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**100 647 661 075**	**93 984 344 035**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**100 647 661 075**	**93 984 344 035**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53 959 850 000	34 498 500 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16 090 726 000	16 170 748 000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1 935 480 262
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7 441 846 914	7 441 846 914
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3 992 523 010	3 992 523 010
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		19 162 715 151	29 945 245 849
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**239 223 153 541**	**248 132 064 577**

Ngày 17 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Thị Phương Thảo	Bùi Thị Phước Hạnh	

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dĩ An **Mẫu số B 02- DN**

Số 3 đường số 1 KCN Sóng Thần, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1.2012

DVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
				Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**VI.1**	**51,705,111,129**	**37,343,241,281**	**51,705,111,129**	**37,343,241,281**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2			-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.3**	**51,705,111,129**	**37,343,241,281**	**51,705,111,129**	**37,343,241,281**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	36,480,217,220	24,433,706,856	36,480,217,220	24,433,706,856
5	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**VI.5**	**15,224,893,909**	**12,909,534,425**	**15,224,893,909**	**12,909,534,425**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.6**	**65,553,562**	**26,687,437**	**65,553,562**	**26,687,437**
7	Chi phí tài chính	22	VI.7	1,825,503,168	1,492,493,590	1,825,503,168	1,492,493,590
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,707,736,058*	*1,045,828,695*	*1,707,736,058*	*1,045,828,695*
8	**Chi phí bán hàng**	**24**		**12,222,081,700**	**7,725,303,718**	**12,222,081,700**	**7,725,303,718**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**		**2,682,947,823**	**1,842,944,635**	**2,682,947,823**	**1,842,944,635**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(1,440,085,220)**	**1,875,479,919**	**(1,440,085,220)**	**1,875,479,919**
11	Thu nhập khác	31		**493,620,648**	**173,083,011**	**493,620,648**	**173,083,011**
12	Chi phí khác	32		**231,941,487**	**28,340,452**	**231,941,487**	**28,340,452**
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**261,679,161**	**144,742,559**	**261,679,161**	**144,742,559**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(1,178,406,059)**	**2,020,222,478**	**(1,178,406,059)**	**2,020,222,478**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		303,033,372		303,033,372
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(1,178,406,059)**	**1,717,189,106**	**(1,178,406,059)**	**1,717,189,106**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**					

Ngày 17 tháng 05 năm 2012

Lập biểu Kế toán trưởng Giám đốc

Dương Thị Phương Thảo Bùi Thị Phước Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2012 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	1		**(1,178,406,059)**	**2,020,222,478**
2 Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	2		96,121,661	205,233,057
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(367,541,120)	298,422,336
- Chi phí lãi vay	6		1,707,736,058	1,045,828,695
3 Lợi nhuận	**8**		**257,910,540**	**3,569,706,566**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	9		(29,516,305,507)	(18,417,920,457)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		22,619,593,634	13,746,204,299
- Tăng (+),	11		(12,563,662,533)	(3,308,410,584)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		125,473,904	(85,054,558)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,707,501,292)	(1,045,828,695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(631,472,094)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		24,880,869,570	16,958,134,280
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**4,096,378,316**	**10,785,358,757**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(104,334,545)	(86,500,000)
2 Tiền thu	22		68,361,184	26,687,437
3 Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,501,500	1,399,500,000
5 Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			1,399,500,000
7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4,501,500	1,399,500,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26,970,361)**	**4,138,687,437**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2 trả vốn	32			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5,663,678,000	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			679,626,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,675,927,471)	(16,626,236,884)

6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48,233,073)	(886,406,988)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(18,060,482,544)**	**(16,833,017,872)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(13,991,074,589)**	**(1,908,971,678)**
	Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**16,273,228,176**	**6,918,111,436**
	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**2,282,153,587**	**5,009,139,758**

TP.HCM, Ngày 17 tháng 05 năm 2012

Kế Toán Trưởng **Giám Đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN **Mẫu số B 09-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2012 *Đơn vị tính: VND*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

_Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy Chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 9 ngày 26/07/2011.

_Trụ sở chính: Số 3, đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

_Ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán niêm yết: DZM

_Vốn chủ sở hữu đến 31 tháng 3 năm 2012: 53.959.850.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An
Số 3, đường số 1, KCN Sóng Thần, TX Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Các Công ty con, chi nhánh và đơn vị trực thuộc của Công ty đến 31/12/2011 như sau:

1. Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Phòng 2202, tòa nhà 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

2. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cambodia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-DTRNN cấp ngày 23/01/2009 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An là 3.500.000 đô la Mỹ

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

3. Chi nhánh Công ty tại Cambodia thành lập Công ty TNHH Nhà máy điện sinh khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05/05/2009 co Bộ Thương mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Toul Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các phế liệu khác với công suất 2.8MW.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QD-BTC ngày 20/03/2006 và theo các thông tư hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

_Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

_Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh Báo Cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lấp báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài

sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở kế toán chung:

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam (VND). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Cơ sở hợp nhất:

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính:

Thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10" Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QD-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và Tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ d àng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập cáo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

_Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

_Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ.

_Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

_Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng cho hàng hóa tồn kho được trích lập khi giá trị tồn kho không thu hồi đủ, khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm, hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí để bán hàng tăng; Cuối kỳ kế toán hàng năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng

giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập lại được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được các nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.
Phương pháp lập dự phòng áp dụng theo Thông tư số TT228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.
Tại thời điểm 30/09/2010 công ty chưa phát sinh giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCD)
_Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, vô hình
điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
_Nguyên giá TSCD hữu hình và vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.
_Thời gian sử dụng TSCD: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.
_Hao mòn TSCD: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,… Trong quá trình hoạt động TSCD.
_Giá trị còn lại của TSCD: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCD sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của TSCD tính đến thời điểm báo cáo.
_Khấu hao TSCD: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCD.
_Phương pháp khấu hao TSCD: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tàn sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài Chính.
Thời gian sử dụng của các TSCD:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5-50 năm*
Máy móc thiết bị	*3-20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4-30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5-10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*thời hạn tối đa 20 năm*

TSCD vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ). Khi khoản đầu tư vào Công ty được nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết) và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư và công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.
_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư và công ty liên kết: Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.
_Phương pháp giá gốc: Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.
_Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán khi công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tàn sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCD,..) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.
_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặ các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật (công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn).
_Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của công ty bị giảm giá; giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà công ty đang đầu tư bị lỗ. Các khoản dự phòng này được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của công ty giúp cho công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập báo cáo.
Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được thực hiện theo thông tư số T228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Đến 30/06/2010 công ty chưa phát sinh khoản lập dự phòng này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản phải vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong ký đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn han; hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 1 năm; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 1 năm.

9.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCD do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chất chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ,..

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh: khi công ty nộp trả vốn cho Ngân sách nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng công ty (Công ty nhà nước); Trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý . doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

_Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

_Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu tài trợ, đánh giá lại tai sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua đại hội cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như

nguười sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)…. Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.., Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.
Thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành theo Luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.
Thuế TNDN hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được cộng gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con. Việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với công ty mẹ và từng công ty con.
Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam.
Chính sách thuế Chi nhánh và công ty con tại Cambodia được chỉnh theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Cambodia.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ phả thu và phải trả ra đồng " Việt Nam" theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước VN công bố tại thời điểm khóa sổ.
Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
_Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ, công ty con, các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty, các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa tài sản. Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

_Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: một bộ phận được báo cáo có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác nhau. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Tiền		
Tiền mặt	21,301,981	474,886,561
Tiền gửi ngân hàng	2,260,851,606	15,798,341,615
Cộng	**2,282,153,587**	**16,273,228,176**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7,525,960,000	7,525,960,000
Tiền gửi có kỳ hạn	7,525,960,000	7,525,960,000
Cộng	**7,525,960,000**	**7,525,960,000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Phải thu khác	*3,496,243,475*	*4,444,686,146*
+Văn phòng tại Việt Nam	3,496,243,475	4,444,686,146
+Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia	-	-
Cộng	**3,496,243,475**	**4,444,686,146**

4.Hàng tồn kho	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Nguyên liệu, vật liệu	19,828,813,319	18,850,092,908
Công cụ dụng cụ	52,263,768	47,359,997
Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	4,534,671,887	6,542,222,339
Thành phẩm	11,300,324,265	10,243,168,030
Hàng hóa		698,572,370
Hàng gửi đi bán	36,390,109,308	14,484,842,275
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**72,106,182,547**	**50,866,257,919**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 737 045 235	(737,045,235)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**71,369,137,312**	**50,129,212,684**

5. Tài sản ngắn hạn khác	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Tài sản ngắn hạn	21,566,886,744 -	22,404,874,389
Tạm ứng	10,611,953,201	9,234,447,523
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,954,933,543	13,170,426,866
Cộng	**21,566,886,744**	**22,404,874,389**

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Dụng cụ quản lý**	**Tổng cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2012	8,280,712,608	53,374,157,059	940,174,893	363,737,665	62,958,782,225
_Mua mới trong năm					-
_Thanh lý, nhượng bán					-
_Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	8,280,712,608	53,374,157,059	940,174,893	363,737,665	62,958,782,225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2012	1,517,689,163	5,337,028,957	812,212,348	135,057,361	7,801,987,829
_Khấu hao trong năm	161,372,032	419,752,538	150,931,798	27,943,632	760,000,000
_Tăng khác					-
_Thanh lý, nhượng bán					-
_Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1,679,061,195	5,756,781,495	963,144,146	163,000,993	8,561,987,829
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,763,023,445	48,037,128,102	127,962,545	228,680,304	55,156,794,396
Tại ngày cuối kỳ	6,601,651,413	47,617,375,564	(22,969,253)	200,736,672	54,396,794,396

_Tổng giá trị TSCD dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương theo ước tính của bên cho vay là: 6.736.225.684 d
_Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.649.750.827 d

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	P. mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm 2012	139,830,000	3,344,621,315	3,484,451,315
Mua trong năm			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	139,830,000	3,344,621,315	3,484,451,315
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm 2012	47,524,500	320,157,011	367,681,511
Khấu hao trong năm	6,463,968	8,363,250	14,827,218
Số dư cuối năm	53,988,468	328,520,261	382,508,729
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	92,305,500	3,024,464,304	3,116,769,804
Tại ngày cuối kỳ	85,841,532	3,016,101,054	3,101,942,586

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án tại Campuchia	2,496,820,234	2,496,820,234
Cộng	**2,496,820,234**	**2,496,820,234**

9. Đầu tư vào công ty con và Chi nhánh nước ngoài	**Địa điểm**	**Tỷ lệ phần sở hữu**	**Tỷ lệ biểu quyết**
Công ty TNHH Nhà máy điện sinh khối Tonle Bet	Campuchia	100%	100%
Chi nhánh Công ty Dzĩ An tại Campuchia	Campuchia	100%	100%

10. Chi phí trả trước dài hạn	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Công cụ - dụng cụ văn phòng		
Chi phí trả trước hoạt động tại Cambodia	8,010,468,963	9,113,609,652
Cộng	**8,010,468,963**	**9,113,609,652**

11. Vay và nợ ngắn hạn	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Vay ngân hàng tại Việt Nam	39,157,783,953	26,302,628,798
Vay cá nhân		6,946,200,000
Vay ngân hàng tại Campuchia	12,600,000,000	16,382,367,540
Cộng	**51,757,783,953**	**49,631,196,338**

Vay thế chấp, theo hạn mức tín dụng, lãi suất 17.5% -> 18% / năm đối với vay bằng VND, lãi suất 7%-> 7.2% / năm đối với vay bằng USD, lãi suất 3 tháng thay đổi 1 lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Thuế giá trị gia tăng	753,279,299	3,773,622,844
Thuế xuất, nhập khẩu	1,364,084,872	1,268,555,826
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,435,585,427	3,342,097,237
Thuế thu nhập cá nhân	8,923,589,618	7,755,784,287
Cộng	**14,476,539,216**	**16,140,060,194**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/03/2012**	**1/1/2012**
Công ty mẹ tại Việt Nam	15,921,839,609	**23,112,935,488**
Công ty con và chi nhánh tại Campuchia		242,271,296
Cộng	**15,921,839,609**	**23,355,206,784**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/2012**	**Năm 2011**
Vốn góp của các nhà đầu tư	53,959,850,000	34,498,500,000
Cổ phiếu quỹ	-	
Cộng	**53,959,850,000**	**34,498,500,000**
Số lượng cổ phiếu quỹ		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**	**Năm 2011**

hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm	34,498,500,000		31,079,800,000
Vốn góp tăng trong năm	19,461,350,000		3418700000
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối năm	53,959,850,000	-	34,498,500,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia			

d. Cổ tức	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**	**Năm 2011**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

e. Cổ phiếu	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**	**Năm 2011**
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	5,395,985	3,449,850
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	3,449,850
Cổ phiếu phổ thông	*5,395,985*	*3,449,850*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	3,449,850
Cổ phiếu phổ thông	5,395,985	3,449,850
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

f. Các quỹ của doanh nghiệp	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**	**1/1/2012**
Quỹ đầu tư phát triển	7,377,818,904	7,370,883,419
Quỹ dự phòng tài chính	3,992,523,010	3,957,041,471
Cộng	**11,370,341,914**	**11,327,924,890**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

_Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp v à được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu t ư chiều sâu của doanh nghiệp

_Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp v à được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo d ài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HDKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1**	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**
Doanh thu bán hàng	51,705,111,129	51,705,111,129
Tổng doanh thu	**51,705,111,129**	**51,705,111,129**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 1**	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	**-**	**-**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1**	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	51,705,111,129	51,705,111,129
Cộng	**51,705,111,129**	**51,705,111,129**

4. Giá vốn hàng bán	**Quý 1**	**Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012**
Giá vốn sản phẩm đã bán	36,480,217,220	36,480,217,220
Cộng	**36,480,217,220**	**36,480,217,220**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65,553,562	65,553,562
Cộng	**65,553,562**	**65,553,562**

6. Chi phí tài chính	Quý 1	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Lãi vay	1,707,736,058	1,707,736,058
Lỗ chệnh lệch tỷ giá đã thực hiện	117,767,110	117,767,110
Cộng	**1,825,503,168**	**1,825,503,168**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
1.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,178,406,059)	(1,178,406,059)
2.Các khoản điều chỉnh lợi nhuân kế toán		
3.Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(1,178,406,059)	(1,178,406,059)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
5. Điều chỉnh chi phí thuế TNCN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
6. Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành		

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1		Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,745,593,501		37,745,593,501
Chi phí nhân công	2,026,000,000		2,026,000,000
Chi phí khấu hao TSCD	465,973,022		465,973,022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,991,364,048		5,991,364,048
Chi phí khác bằng tiền	4,245,833,967		4,245,833,967
Cộng	**50,474,764,538**	**-**	**50,474,764,538**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**(1,178,406,059)**	**(1,178,406,059)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nhà máy Tonle Bet Cambodia		Bán hàng hóa	9,553,136,044	20,723,180,520
Chi nhánh Cambodia		Bán hàng hóa	6,616,079,727	4,726,582,548

2. Thông tin so sánh

Việc thay đổi trình bày Bảng cân đối kế toán lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010, do đó thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009	1,633,913,137
Trình bày lại	
Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010	1,633,913,137

3. Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý:

Các bộ phận của công ty chia theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An như sau:

Tại Việt Nam

Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An

Công ty TNHH Nha máy điện sinh khối Tonle Bet

Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết (xem trang kèm theo)

Ngày 17 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng | Giám đốc

Bùi Thị Phước Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN **Mẫu số B 09-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2012 *Đơn vị tính: VND*

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2012	**34,498,500,000**	**16,170,748,000**		**1,935,480,262**	**7,441,846,914**	**3,992,523,010**	**29,945,245,849**	**93,984,344,035**
Tăng vốn	19,461,350,000							19,461,350,000
Thặng dư		(80,022,000)					-	(80,022,000)
Bán cổ phiếu								-
Chia cổ tức							(13,797,650,000)	(13,797,650,000)
Chênh lệch tỷ giá				(1,935,480,262)			-	(1,935,480,262)
Phân phối quỹ quý 1/ 2012							-	
Lợi nhuận sau thuế năm quý 1/ 2012							(1,178,406,059)	(1,178,406,059)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm quý 1 /2012								-
Điều chỉnh giảm khác							(2,758,689,416)	(2,758,689,416)
Điều chỉnh tăng khác							6,952,214,777	6,952,214,777
Số cuối quý 1/2012	**53,959,850,000**	**16,090,726,000**	**-**	**-**	**7,441,846,914**	**3,992,523,010**	**19,162,715,151**	**100,647,661,075**